

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

Số: 93 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hương Trà, ngày 25 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ
KHÓA VII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 92/TB-HĐTĐ, ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế thông báo kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Trà;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2910 /TTr-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà về việc xin ý kiến điều chỉnh, bổ sung số liệu quy hoạch về phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Trà; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thị xã tán thành báo cáo Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Trà với các mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp thực hiện. Hội đồng nhân dân thị xã thông qua một số nội dung chủ yếu sau:

Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030:

1) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự đất nhiên 39.257,20 ha. Trong đó:

- + Đất nông nghiệp diện tích 29.563,09 ha;
- + Đất phi nông nghiệp diện tích 9.625,62 ha;
- + Đất chưa sử dụng diện tích 68,49 ha.

2) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 1.307,70 ha;
- + Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp diện tích 193,76 ha;
- + Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở diện tích 18,60 ha.

3) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

- + Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp diện tích 18,80 ha;
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 77,41 ha.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thị xã có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trong việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất và tính thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã.

2. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực có quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất; khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật; công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất,

cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thị xã có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thị xã hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã khóa VII, kỳ họp chuyên đề lần thứ 4 thông qua ngày 25 tháng 10 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Hương Trà ./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Thị ủy, TTHĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- Các đại biểu HĐND thị xã;
- Các ban HĐND thị xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể thị xã;
- Các ban, ngành;
- HĐND các xã, phường;
- Lưu: VT.



Hà Văn Tuấn

Phụ lục 1

Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 03/NQ-HĐND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của HĐND thị xã Hương Trà)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Diện tích tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		39.257,20	100,00	39.257,20	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.850,39	78,59	29.563,09	75,31	-1.287,30
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.088,86	5,32	1.798,63	4,58	-290,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.981,51	5,05	1.691,28	4,31	-290,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.273,78	3,24	864,64	2,20	-409,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.158,91	8,05	3.116,74	7,94	-42,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.818,95	27,56	10.818,95	27,56	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.396,57	34,13	12.744,11	32,46	-652,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.972,80	5,03	1.972,80	5,03	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,02	0,12	43,64	0,11	-2,38
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,38	0,17	176,46	0,45	109,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.242,11	21,00	9.625,62	24,52	1.383,51
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	86,55	0,22	118,99	0,30	32,44
2.2	Đất an ninh	CAN	1.692,97	4,31	1.704,92	4,34	11,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	44,36	0,11	250,00	0,64	205,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,74	0,10	417,30	1,06	376,56
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,34	0,03	141,00	0,36	129,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,07	0,11	99,38	0,25	55,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,17	0,00	34,52	0,09	34,35
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206,63	0,53	176,66	0,45	-29,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.680,42	11,92	5.015,13	12,78	334,71
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	673,63	1,72	870,53	2,22	196,90
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	200,20	0,51	212,22	0,54	12,02
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,58	0,00	11,79	0,03	10,21
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,11	0,02	6,72	0,02	0,61
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,40	0,12	51,43	0,13	5,03

2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,43	0,02	20,92	0,05	12,49
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3.136,49	7,99	3.137,34	7,99	0,85
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,00	1,21	0,00	0,28
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	1,00	0,00	1,00
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,42	0,01	3,48	0,01	0,06
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,55	0,04	52,30	0,13	36,75
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,35	0,03	12,35	0,03	0,00
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	572,73	1,46	625,59	1,59	52,86
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,60	0,01	8,25	0,02	5,65
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,27	0,02	9,72	0,02	3,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,82	0,01	13,99	0,04	11,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	244,53	0,62	206,98	0,53	-37,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	444,96	1,13	706,87	1,80	261,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,41	0,03	15,82	0,04	3,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,35	0,01	6,20	0,02	2,85
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	64,31	0,16	64,31	0,16	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	513,71	1,31	511,98	1,30	-1,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,89	0,36	131,24	0,33	-10,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	164,70	0,42	68,49	0,17	-96,21
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	11.383,72	29,00	12.607,30	32,11	1.223,58
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.247,77	13,37	4.915,37	12,52	-332,40
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	24.215,52	61,68	23.563,06	60,02	-652,46
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-

8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	85,10	0,22	667,30	1,70	582,20
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	4.514,95	11,50	4.920,92	12,54	405,97
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	11,34	0,03	141,00	0,36	129,66
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	4.526,29	11,53	5.061,92	12,89	535,63
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.296,74	13,49	5.013,15	12,77	-283,59
13	Khu ổ, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	733,56	1,87	1.013,23	2,58	279,67

Ghi chú : * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất
giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 9³ /NQ-HĐND ngày 25 tháng 10 năm 2022
của HĐND thị xã Hương Trà)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.307,70
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	280,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>280,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	381,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	177,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	465,28
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,38
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	193,76
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,58
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	187,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,60

Phụ lục 3

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Quy hoạch sử dụng đất
giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 9^h/HNND ngày 25 tháng 10 năm 2022
của HĐND thị xã Hương Trà)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1	Đất nông nghiệp	NNP	18,80
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	77,41
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	6,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,61
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,68
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>12,82</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,27</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,32</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,31</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,60</i>

2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,33
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,85
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-